

Điều 11. — Nghị định này thay thế các điều 4, điều 5, điều 6, điều 7, điều 8 của Nghị định số 113-CP ngày 10-10-1962 của Hội đồng Chính phủ và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.

Điều 12. — Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng

Chủ tịch

ĐỖ MƯỜI

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 68-HĐBT ngày 15-6-1989 quy định thời hạn, quyền phong, thăng và giáng cấp bậc hàm đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân; Quy định hạn tuổi phục vụ của sĩ quan chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân; Về hệ thống chức vụ và cấp bậc hàm của sĩ quan Cảnh sát nhân dân Việt Nam.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 28 tháng 1 năm 1989;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. — Quyền phong, thăng và giáng cấp bậc hàm, thời hạn thăng cấp bậc hàm, việc xét thăng cấp bậc hàm cho hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân Việt

Nam được thực hiện như quy định đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ An ninh nhân dân Việt Nam tại Nghị định số 134-HĐBT ngày 27-8-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 2. — Hạn tuổi phục vụ của sĩ quan chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam được thực hiện như quy định đối với sĩ quan chuyên nghiệp và chuyên môn kỹ thuật trong Lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam tại Nghị định số 157-HĐBT ngày 17-10-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 3. — Hệ thống chức vụ và cấp bậc hàm của sĩ quan Cảnh sát nhân dân Việt Nam được thực hiện như quy định đối với hệ thống chức vụ và cấp bậc hàm của sĩ quan An ninh nhân dân Việt Nam tại Nghị định số 172-HĐBT ngày 14-11-1988 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 4. — Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 5. — Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động — Thương binh và xã hội chịu trách nhiệm thi hành và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

Chủ tịch

ĐỖ MƯỜI

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 71-HĐBT ngày 16-6-1989 ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ vào Luật Đầu tư nước ngoài và Nghị định số 31-HĐBT ngày 25-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Điều lệ tạm thời về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Điều 2. — Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÕ VĂN KIẾT

ĐIỀU LỆ tạm thời về chế độ làm việc và quan hệ công tác của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư

(ban hành kèm theo Quyết định số 71-HĐBT ngày 16-6-1989 của Hội đồng Bộ trưởng).

Nhằm cụ thể hóa và bảo đảm thực hiện Nghị định số 31-HĐBT ngày 25-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, bản Điều lệ

này quy định chế độ làm việc và quan hệ công tác của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. VỀ TÍNH CHẤT LIÊN BỘ

Điều 1. — Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư (dưới đây gọi tắt là Ủy ban) là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban được quy định tại Nghị định số 31-HĐBT ngày 25-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng. Ủy ban hoạt động theo tính chất liên Bộ phù hợp với tính chất liên ngành của công tác hợp tác và đầu tư.

Những vấn đề quan trọng nhất thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban như phương hướng hoạt động, cụ thể hóa chủ trương chính sách của Nhà nước, thẩm định các dự án đầu tư, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư... được quyết định theo nguyên tắc nhất trí giữa các thành viên của Ủy ban, sau khi đã tham khảo ý kiến các ngành, các địa phương hữu quan. Trong trường hợp ý kiến không nhất trí, Chủ nhiệm Ủy ban trình các ý kiến khác nhau đề Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xem xét và quyết định.

Tùy theo sự phân cấp của Nhà nước, các quyết định của Ủy ban có hiệu lực ngay hoặc có hiệu lực sau khi được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng xem xét, phê chuẩn.

Điều 2. — Hội nghị toàn thể và định kỳ của Ủy ban là hình thức làm việc chủ yếu để đưa ra các quyết định của Ủy ban.

Thành viên của Ủy ban có trách nhiệm tham gia đều đặn và đầy đủ các phiên họp của Ủy ban. Khi cần thiết, Chủ nhiệm Ủy ban triệu tập hội nghị bất thường.

Điều 3. — Những vấn đề không đòi hỏi phải giải quyết tại hội nghị toàn thể của Ủy ban, sẽ được giải quyết thông qua các cuộc hội ý giữa Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm chuyên trách, có đại diện của ngành hữu quan tham dự nếu cần.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC THÀNH VIÊN ỦY BAN

Điều 4. — Lãnh đạo Ủy ban gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm chuyên trách, và Phó Chủ nhiệm kiêm nhiệm.

Thường trực Ủy ban gồm Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm chuyên trách.

Điều 5. — Chủ nhiệm Ủy ban chịu trách nhiệm trước Hội đồng Bộ trưởng về việc tổ chức phối hợp giữa các thành viên của Ủy ban và giữa Ủy ban với các Bộ, các ngành, các địa phương để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban được quy định tại Nghị định số 31-HĐBT ngày 25-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng.

Các Phó Chủ nhiệm chuyên trách chịu trách nhiệm giúp Chủ nhiệm Ủy ban quán xuyến toàn bộ hoạt động của Ủy ban.

Điều 6. — Các Phó Chủ nhiệm kiêm nhiệm có nhiệm vụ:

a) Giúp Ủy ban xem xét các vấn đề về đầu tư và hợp tác thuộc chức năng quản lý của ngành mình;

b) Phản ánh đầy đủ ý kiến chính thức của ngành mình về các vấn đề đầu tư và

hợp tác để cùng lãnh đạo Ủy ban thảo luận và quyết định.

c) Tổ chức và trực tiếp chỉ đạo lực lượng cán bộ cần thiết trong ngành mình để thực hiện phần nhiệm vụ liên quan đến hợp tác và đầu tư nước ngoài;

d) Thay mặt ngành chịu trách nhiệm trước Ủy ban và Hội đồng Bộ trưởng về công việc được Ủy ban phân công.

Điều 7. — Nhiệm vụ cụ thể của Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm do tập thể Ủy ban phân công căn cứ theo nhiệm vụ chung quy định tại các điều 5 và 6 của Điều lệ này.

III. THỰC HIỆN CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ

Điều 8. — Ủy ban thực hiện chức năng quản lý Nhà nước được quy định cụ thể tại điều 36 Luật Đầu tư nước ngoài và các Nghị định số 139-HĐBT ngày 5-9-1988 và số 31-HĐBT ngày 25-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng. Thông qua công tác hướng dẫn và kiểm tra, Ủy ban tạo điều kiện bảo đảm cho các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế trong cả nước chấp hành đúng và có hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến hợp tác và đầu tư với nước ngoài.

Ủy ban có quyền yêu cầu các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế sửa đổi hoặc bãi bỏ các quy định và hoạt động trái với nội dung quản lý về hợp tác và đầu tư; trong trường hợp không có sự nhất trí thì kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định. Ủy ban tôn trọng quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của

các tổ chức kinh tế, tôn trọng và không thay thế quyền quản lý Nhà nước của các ngành, các địa phương, không trực tiếp giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của các đơn vị sản xuất — kinh doanh và của các ngành, các địa phương.

Điều 9. — Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, Tổng cục quản lý ngành (dưới đây gọi tắt là Bộ quản lý ngành) và Ủy ban Nhân dân các cấp được giao quản lý Nhà nước trực tiếp đối với các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi phụ trách của mình.

Trong trường hợp đối tượng hợp tác và đầu tư liên quan đến nhiều cơ quan quản lý Nhà nước thì cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp chủ đầu tư (cơ quan chủ quản đầu tư) có trách nhiệm làm đầu mối phối hợp các ngành, các địa phương, để bảo đảm thực hiện đầy đủ công tác quản lý Nhà nước đối với đơn vị kinh tế hữu quan.

Trong trường hợp việc xác định cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp chủ đầu tư có vấn đề phải bàn cãi, Ủy ban chỉ định hoặc có kiến nghị đề Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Điều 10. — Các cơ quan làm chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cũng như kiểm tra các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế Việt Nam và nước ngoài trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hợp tác và đầu tư với nước ngoài.

IV. QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ LÀ CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 11. — Chủ đầu tư của Bên Việt Nam phải là các tổ chức sản xuất kinh doanh Việt Nam có tư cách pháp nhân.

Theo phương hướng, chính sách đầu tư của Nhà nước, các tổ chức kinh tế là chủ đầu tư tự mình lựa chọn mục tiêu đầu tư, xây dựng các dự án, lựa chọn đối tượng hợp tác. Khi được cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp cho phép, chủ đầu tư đàm phán và ký kết hợp đồng với Bên nước ngoài. Khi đơn xin đầu tư được Nhà nước chuẩn y, chủ đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm pháp lý về hiệu quả sản xuất kinh doanh, về lỗ lãi của xí nghiệp, về những nghĩa vụ phải hoàn thành.

Chương II

CHẾ ĐỘ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

Điều 12. — Việc thẩm định dự án là khâu quan trọng nhất đề ra quyết định đầu tư. Nội dung thẩm định của Ủy ban chủ yếu là các vấn đề có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch, lợi ích kinh tế, xã hội của cả nước; các vấn đề thuộc chủ trương, chính sách, thể chế chung của cả nước; các nghĩa vụ của các bên hợp tác và đầu tư đối với Nhà nước; các điều kiện ưu đãi mà Nhà nước dành cho các bên hợp tác và đầu tư. Nếu xét thấy lợi ích của các bên tham gia dự án mâu thuẫn với lợi ích kinh tế xã hội của đất nước thì Ủy ban có thể yêu cầu các bên

hợp tác' và đầu tư điều chỉnh trước khi cấp giấy phép đầu tư.

Điều 13. — Đối với các dự án hợp tác và đầu tư, phân cấp quản lý Nhà nước như sau:

1. Đối với các dự án quan trọng mà việc huy động vốn và hiệu quả hoạt động có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của toàn quốc hoặc của nhiều ngành, nhiều địa phương như các dự án khai thác tài nguyên, xây dựng kết cấu hạ tầng, đổi mới công nghệ trong các ngành mũi nhọn..., Ủy ban cùng với các ngành và địa phương quản lý trực tiếp chủ đầu tư chỉ đạo tất cả các khâu từ hướng dẫn tính toán sơ bộ đến thẩm định dự án trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng duyệt và cấp giấy phép đầu tư. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban kiến nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định dự án cấp Nhà nước.

2. Đối với các dự án khác mà việc huy động vốn và hiệu quả hoạt động không có tác động lớn ra khỏi một ngành hay một địa phương thì phân cấp cho Bộ trưởng quản lý ngành hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quản lý trực tiếp chủ đầu tư tự tổ chức việc tranh thủ ý kiến các ngành hữu quan đề hướng dẫn, thẩm tra dự án tiền khả thi và cho phép Bên Việt Nam đàm phán với Bên nước ngoài. Khi hai bên đã đi đến thỏa thuận và ký kết hợp đồng thì phải gửi tới Ủy ban đơn xin cấp giấy phép đầu tư kèm theo hồ sơ dự án theo quy định tại điều 37 Luật Đầu tư nước ngoài.

3. Nhà nước không phân cấp việc cấp giấy phép đầu tư.

4. Văn phòng Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư là cơ quan tiếp nhận đơn xin cấp giấy phép đầu tư và hồ sơ liên quan.

5. Đối với các dự án nêu tại mục 1, điều 13 bản Điều lệ này.

— Trong thời hạn 5 ngày kể từ khi tiếp nhận hồ sơ dự án, thường trực Ủy ban có trách nhiệm gửi tài liệu tới các thành viên của Ủy ban và các cơ quan có liên quan.

— Trong thời gian 10 ngày đến 30 ngày (do Chủ nhiệm Ủy ban quy định, tùy thuộc quy mô và mức độ phức tạp của dự án), các thành viên của Ủy ban và các cơ quan có liên quan thông báo bằng văn bản cho Ủy ban ý kiến của ngành mình về dự án được hỏi ý kiến và sẽ đưa ra thẩm định tại Ủy ban.

— Thường trực Ủy ban tập hợp ý kiến của các thành viên Ủy ban và các ngành có liên quan nghiên cứu và lập báo cáo thẩm tra sơ bộ, kiến nghị chủ trương xử lý, trình Ủy ban thẩm định. Báo cáo thẩm tra sơ bộ phải được gửi tới các thành viên của Ủy ban chậm nhất 5 ngày trước khi Ủy ban họp.

6. Đối với các dự án nêu tại mục 2, điều 13 bản Điều lệ này, việc thẩm định và cấp giấy phép đầu tư phân công cho Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm chuyên trách của Ủy ban quyết định. Kết quả được báo cáo tại phiên họp toàn thể gần nhất của Ủy ban. Trong trường hợp thấy có vấn đề phức tạp, Chủ nhiệm đưa ra xem xét và quyết định tại phiên họp toàn thể gần nhất của Ủy ban hoặc xin ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng để quyết định.

7. Đối với các dự án đầu tư gián tiếp của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thông qua việc cho vay vốn hoặc viện trợ, việc xét duyệt dự án, phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật, quyết định tổng mức đầu tư và danh mục công trình thi thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Các dự án đầu tư do các tổ chức Việt Nam thực hiện ở nước ngoài phải được Ủy ban đồng ý bằng văn bản trước khi thực hiện.

9. Trong trường hợp xét thấy việc xét duyệt một dự án có nhiều vấn đề phức tạp, thường trực Ủy ban tổ chức các cuộc họp tư vấn gồm cố vấn và chuyên gia thuộc các ngành hữu quan đề cập nhắc thêm trước khi lập báo cáo thẩm tra sơ bộ trình Ủy ban thẩm định.

10. Căn cứ vào quyết định của Ủy ban, thường trực Ủy ban ban hành các văn bản cần thiết, thông báo cho đương sự các quyết định như giấy phép đầu tư, giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký.

Chương III

CHẾ ĐỘ HƯỚNG DẪN, KIỂM TRA

Điều 14. — Việc xem xét các dự án tiền khả thi và cho phép Bên Việt Nam đàm phán ký kết với Bên nước ngoài là do cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp chủ đầu tư tổ chức thực hiện. Khi gặp vướng mắc, cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp có quyền yêu cầu thường trực Ủy ban hướng dẫn hoặc tranh thủ sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước khác có liên quan.

Điều 15. — Đối với những công việc liên quan đến hợp tác và đầu tư mà các bên đầu tư thấy tự mình thực hiện không thuận tiện như sưu tầm thông tin, tư liệu, xây dựng dự án, dự thảo hợp đồng, điều lệ... các bên đầu tư có thể thuê các tổ chức dịch vụ đầu tư thực hiện.

Các tổ chức dịch vụ đầu tư phải đăng ký và được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp giấy phép hoạt động, các tổ chức này phải tuân thủ các chính sách, thể lệ về dịch vụ đầu tư do Ủy ban quy định. Các tổ chức dịch vụ đầu tư là những đơn vị kinh doanh hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm trực tiếp với người thuê dịch vụ về số lượng, chất lượng và thời hạn dịch vụ theo điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ. Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư không chịu trách nhiệm pháp lý về chất lượng công việc của các tổ chức dịch vụ đầu tư.

Điều 16. — Việc kiểm tra và phân tích hiệu quả kinh tế của các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài do thường trực Ủy ban tổ chức phối hợp các ngành hữu quan để thực hiện.

Nội dung và chế độ kiểm tra do Chủ nhiệm Ủy ban quy định.

Kết quả kiểm tra phải gửi tới các thành viên của Ủy ban.

Chương IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 17. —

a) Sáu tháng 1 lần, các cơ quan hữu quan gửi đến Ủy ban báo cáo và công việc

liên quan đến hợp tác và đầu tư với nước ngoài thuộc chức năng quản lý của ngành, địa phương mình đề tổng hợp thành báo cáo chung của Ủy ban. Báo cáo cần chú ý nhận xét và kiến nghị các vấn đề cần chính đốn đề cải tiến công tác quản lý Nhà nước về hợp tác và đầu tư với nước ngoài.

b) Sáu tháng và hàng năm, thường trực Ủy ban phối hợp với các ngành và các địa phương liên quan báo cáo sơ kết, tổng kết hoạt động hợp tác và đầu tư với nước ngoài và công tác của Ủy ban, kiến nghị chương trình hoạt động cho thời gian tiếp theo.

c) Sau khi được Ủy ban thông qua, các báo cáo của Ủy ban phải được gửi đến Hội đồng Bộ trưởng và các cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 18. —

a) Điều lệ này bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày ban hành; kể từ ngày đó, hoạt động của các Bộ, Ủy ban Nhà nước và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban Nhân dân các cấp có liên quan đến hợp tác và đầu tư với nước ngoài cũng như của các tổ chức khác trong nước có quan hệ hợp tác và đầu tư với nước ngoài đều phải căn cứ vào bản Điều lệ này.

b) Đối với các vấn đề liên quan đến đầu tư nước ngoài không đề cập trong bản Điều lệ này, các ngành, các cấp, căn cứ

vào chức năng, nhiệm vụ của mình và các quy định khác để thực hiện.

c) Bãi bỏ các quy định trước đây về quản lý Nhà nước về hợp tác và đầu tư với nước ngoài trái với bản Điều lệ này.

d) Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện bản Điều lệ này, định kỳ tổ chức rút kinh nghiệm và kiến nghị với Hội đồng Bộ trưởng những bổ sung, sửa đổi cần thiết cho phù hợp với sự phát triển của tình hình.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 74-HĐBT ngày 26-6-1989 về việc phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn và huyện thuộc tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 64B-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 12-9-1981;

Xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An và Ban Tổ chức của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay phân vạch lại địa giới hành chính một số xã, thị trấn và huyện thuộc tỉnh Long An như sau :